

**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH  
CHĂN NUÔI**

*Tuyên Quang, năm 2022*

## MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
  - 1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo
  - 1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo
2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH
  - 2.1. Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tân Trào
  - 2.2. Tầm nhìn
  - 2.3. Sứ mạng
  - 2.4. Mục tiêu chiến lược
  - 2.5. Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Nông Lâm Ngư nghiệp
  - 2.6. Tầm nhìn
  - 2.7. Sứ mạng
  - 2.8. Mục tiêu của chương trình
3. CHUẨN ĐẦU RA
4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM
5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP
  - 5.1. Thông tin tuyển sinh
  - 5.2. Quy trình đào tạo
  - 5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp
6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY
  - 6.1. Đội ngũ giảng viên
  - 6.2. Cơ sở vật chất
7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP
  - 7.1. Các phương pháp dạy học
  - 7.2. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học
8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ
  - 8.1. Quy trình đánh giá
  - 8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá
9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH
  - 9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa
  - 9.2. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
  - 9.3. Nội dung chương trình
  - 9.4. Kế hoạch giảng dạy
  - 9.5. Bản đồ dạy học
  - 9.6. Tóm tắt nội dung học phần
10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
12. PHỤ LỤC
  - 12.1. Bản Chương trình đào tạo được phê duyệt
  - 12.2. Bộ Đề cương chi tiết học phần
  - 12.3. Hồ sơ xây dựng chuẩn đầu ra (Phiếu khảo sát, bảng tổng hợp ý kiến các bên liên quan, biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Quyết định ban hành Chuẩn đầu ra)

12.4. Hồ sơ xây dựng chương trình đào tạo (Phiếu khảo sát, bảng tổng hợp ý kiến các bên liên quan, biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Quyết định ban hành Chương trình đào tạo)

12.5. Hồ sơ tham khảo các chương trình trong nước và quốc tế (Báo cáo tổng hợp, các chương trình tham khảo).

## **1.THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo đại học ngành Chăn nuôi - Thú y được điều chỉnh năm 2022 nhằm mục đích nâng cao chất lượng đào tạo đại học, thực hiện các chương trình đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam. Chương trình đào tạo đại học ngành Chăn nuôi - Thú y được kế thừa từ chương trình đào tạo trước đó và được bổ sung, phát triển để đáp ứng với yêu cầu mới của giáo dục đại học, của người học và của các bên liên quan. Sinh viên học tập tại ngành Chăn nuôi - Thú y được đào tạo các kiến thức, kỹ năng và thái độ về khoa học, kỹ thuật công nghệ và nghề nghiệp, để trở thành một kỹ sư có chất lượng cao và đảm bảo công việc trong lĩnh vực.

### **1.2. Thông tin về chương trình đào tạo**

- Tên chương trình (tiếng Việt): Chăn nuôi (Chuyên ngành Chăn nuôi - Thú y)
- Tên chương trình (tiếng Anh): Animal Science and Veterinary Medicine
- Mã ngành đào tạo: 7620105
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Tân Trào
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Kỹ sư
- Trình độ đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 4,5 năm

## **2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH<sup>(\*)</sup>**

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Tân Trào; tương thích, phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Nông - Lâm - Ngư nghiệp, nhằm bồi dưỡng con người và phát triển nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội.

### **2.1. Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu giáo dục của Trường Đại học Tân Trào**

#### **2.1.1. Tầm nhìn**

TTrU là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và cung cấp các sản phẩm, dịch vụ nâng cao chất lượng cuộc sống và xây dựng đất nước.

#### **2.1.2. Sứ mạng**

TTrU sẽ trở thành một trung tâm phát triển bền vững, làm biến đổi cuộc sống và phục vụ cộng đồng.

#### **2.1.3. Mục tiêu giáo dục**

Đào tạo người học có kiến thức và kỹ năng chuyên môn của chuyên ngành được đào tạo một cách vững chắc và thực tiễn, có phẩm chất chính trị có đạo đức tốt, đáp ứng các chuẩn mực cần thiết của người lao động trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và xu thế hội nhập nền kinh tế thế giới. Người học được trang bị các kiến thức cơ sở ngành đào tạo để có khả năng nghiên cứu, cập nhật công nghệ mới, khả năng tự học suốt đời trong môi trường công tác sau khi ra trường; có kỹ năng thực hành chuyên sâu và chuyên nghiệp của chuyên ngành được đào tạo, đủ khả năng hành nghề, khả năng tạo việc làm và phát triển sự nghiệp; được trang bị các kỹ năng và

phẩm chất của người lao động hiện đại, chú trọng các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng hợp tác làm việc nhóm, sự tự tin và chủ động trong vị trí công tác được xã hội phân công.

## **2.2. Tầm nhìn - Sứ mạng của Khoa Nông Lâm Ngư nghiệp**

2.2.1. Chức năng: Thực hiện việc đào tạo bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học triển khai ứng dụng khoa học, công nghệ và làm các dịch vụ đào tạo, chuyển giao khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, hợp tác Quốc tế.

2.2.2. Nhiệm vụ:

- Đào tạo các trình độ đại học và cao đẳng với các loại hình đào tạo chính quy, vừa làm, vừa học, liên thông;

- Đào tạo lại, đào tạo nâng cao, liên kết đào tạo, bồi dưỡng công chức viên chức, cán bộ nghiệp vụ của các tổ chức kinh tế - xã hội tại địa phương;

- Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác nhau theo mục tiêu, chương trình giáo dục;

- Tư vấn, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp;

- Xây dựng chương trình biên soạn giáo trình đào tạo các lĩnh vực thuộc Khoa giảng dạy;

- Nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cũng như khả năng tiếp cận với khoa học kỹ thuật mới, từ đó áp dụng vào giảng dạy tốt hơn thông qua việc đề xuất và thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp;

## **2.3. Mục tiêu của chương trình**

### **- Mục tiêu chung:**

Đào tạo trình độ đại học ngành Chăn nuôi - Thú y có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành thành thạo, có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe, khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, góp phần xây dựng và phát triển đất nước.

### **- Mục tiêu cụ thể:**

MT1: Có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, quốc phòng, an ninh, giáo dục thể chất, tự nhiên - xã hội.

MT2: Có kiến thức chuyên sâu để giải quyết được các vấn đề trong lĩnh vực chăn nuôi thú y. Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công nghệ chăn nuôi và bảo vệ sức khỏe vật nuôi.

MT3: Có những kỹ năng về chăn nuôi, thú y để chủ động đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả trong công tác chăm sóc, nuôi dưỡng và phòng, chống dịch bệnh cho vật nuôi.

MT4: Có kỹ năng cơ bản về ngoại ngữ, tin học; giao tiếp ứng xử, phối hợp, làm việc nhóm và khả năng thuyết trình.

MT5: Có khả năng học tập không ngừng để nâng cao trình độ chuyên môn; có tinh thần khởi nghiệp; khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, có ý thức phục vụ nhân dân trong thực hiện nhiệm vụ và giải quyết được những vấn đề phát sinh trong công việc.

## **3. CHUẨN ĐẦU RA (\*\*)**

- Vận dụng những kiến thức về lý luận chính trị, quốc phòng - an ninh, giáo dục thể chất để thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước

- Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội, tin học, ngoại ngữ để giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Chăn nuôi - Thú y

- Phân tích được các hiện tượng sinh lý, bệnh lý xảy ra trong cơ thể vật nuôi;

- Áp dụng tổ chức sản xuất, chế biến bảo quản thức ăn chăn nuôi, chọn và nhân giống vật nuôi

- Đánh giá được các quy trình kỹ thuật chăn nuôi; phòng và trị bệnh cho vật nuôi; sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi, đảm bảo an toàn thực phẩm

- Thực hiện thành thạo và hướng dẫn các kỹ thuật trong chăn nuôi, chẩn đoán, phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi. Đề xuất cơ cấu các giống vật nuôi phù hợp với các vùng sản xuất nông nghiệp.

- Vận hành được một số máy móc, phương tiện hiện đại trong lĩnh vực chuyên môn Chăn nuôi - Thú y.

- Thực hiện ứng xử linh hoạt, khéo léo, có khả năng thuyết trình, tự lập nghiệp và đánh giá kết quả công tác chuyên môn của bản thân, đồng nghiệp.

- Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm đối với nhóm về các vấn đề cần giải quyết.

- Sử dụng tin học và ngoại ngữ trong các hoạt động chuyên môn thông thường; đạt tối thiểu trình độ công nghệ thông tin cơ bản được quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT, trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (hoặc tương đương).

- Tổ chức việc hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; làm việc độc lập.

- Lập kế hoạch phân công, quản lý các nguồn lực, tự định hướng để đưa ra và bảo vệ kết luận chuyên môn nhằm cải thiện hiệu quả các hoạt động liên quan đến lĩnh vực Chăn nuôi - Thú y.

#### **4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM (\*\*)**

- Cán bộ/chuyên viên tại các cơ quan, doanh nghiệp, xí nghiệp... các Cục, viện, trung tâm nghiên cứu, các chương trình dự án phát triển thuộc lĩnh vực Chăn nuôi - Thú y.

- Cán bộ/chuyên viên tại các cơ quan hành chính sự nghiệp từ cấp xã, phường trở lên.

- Giảng viên tại các Trung tâm dạy nghề, trường trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học có liên quan đến Chăn nuôi - Thú y.

### **5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP (\*\*)**

#### **5.1. Thông tin tuyển sinh**

Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường.

#### **5.2. Quy trình đào tạo**

Theo Chương II, chương IV, Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTTr, ngày 28/09/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học, Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định 660/QĐ-ĐHTTr ngày 26/9/2017 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1838/QĐ-ĐHTTr.

### **5.3. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp**

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình đào tạo;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên;
- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và thể dục - thể thao;
- Có đơn gửi Phòng Khảo thí-Đảm bảo chất lượng đề nghị xét tốt nghiệp.
- Nộp đầy đủ học phí, kinh phí đào tạo theo quy định của trường;
- Đạt chuẩn đầu ra theo quy định của trường đối với từng ngành cụ thể.

## **6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY**

### **6.1. Đội ngũ giảng viên**

Khoa Nông - Lâm ngư nghiệp có 15 giảng viên sinh hoạt chuyên môn tại khoa và 01 chuyên viên trong đó có 07 tiến sĩ 08 thạc sĩ. Đội ngũ giảng viên của Khoa được quy hoạch, tuyển dụng đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các nhiệm vụ phục vụ cộng đồng.

### **6.2. Cơ sở vật chất**

Khoa Nông - Lâm ngư nghiệp có một khu giảng đường riêng gồm có phòng học và phòng thí nghiệm, các phòng thực hành, thí nghiệm đều có trang thiết bị, máy móc hiện đại phù hợp với từng chuyên ngành phục vụ cho công việc học tập, giảng dạy, đáp ứng yêu cầu đào tạo của giảng viên và sinh viên. Bên cạnh đó còn có Trung tâm thực nghiệm thực hành và chuyển giao khoa học công nghệ phục cho công việc thí nghiệm, thực hành, nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên của Khoa.

## **7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP <sup>(\*)</sup>**

### **7.1. Các phương pháp dạy học**

Giảng viên lựa chọn các phương pháp dạy học phù hợp giúp người học chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được chuẩn đầu ra của học phần trong các phương pháp dạy học thể hiện ở đề cương chi tiết học phần (thuyết trình, tổ chức thảo luận, thực hành; hướng dẫn sinh viên tự học, đọc tài liệu...), làm bài tập hoặc vận dụng các phương pháp khác theo đặc thù của học phần phát huy tính tích cực của người học, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức, kỹ năng nhằm đạt được mục tiêu và chuẩn đầu ra của học phần; thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng cứng, kỹ năng mềm, hoạt động tự học, tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

### **7.2. Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học**

Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan

Có nhiều hình thức hỗ trợ người học trong nhiệm vụ rèn luyện kỹ năng, thái độ

Hàng kỳ các Bộ môn xây dựng kế hoạch dự giờ của giảng viên để chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy.

Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về giảng viên.

Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

## **8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ (\*\*)**

### **8.1. Quy trình đánh giá**

Theo Điều 17,18,19, Chương III, Quyết định số 1838/QĐ - ĐHTTr, ngày 28/09/2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học, Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 2209/QĐ-ĐHTT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào về Quy định tổ chức thi kết thúc học phần.

### **8.2. Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá**

Theo Điều 17, 18, 19, Chương III, Quyết định số 1838/QĐ - ĐHTTr, ngày 28/09/2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học, Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 2209/QĐ-ĐHTT ngày 18 tháng 11 năm 2015 của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào về Quy định tổ chức thi kết thúc học phần.

## **9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH (\*\*)**

**9.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 150 tín chỉ (không kể giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng).**

- Kiến thức giáo dục đại cương: 30 tín chỉ
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 105 tín chỉ
- + Kiến thức cơ sở ngành/ngành: 15 tín chỉ
- + Kiến thức ngành: 17 tín chỉ
- + Kiến thức chuyên ngành: 54 tín chỉ
- + Rèn nghề: 8 tín chỉ
- + Thực tập: 8 tín chỉ
- + Bổ trợ: 8 tín chỉ
- Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 10 tín chỉ.

### **9.2. Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo**



Các học phần trong CTĐT			Chuẩn đầu ra										Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
TT	Mã học phần	Học phần	Kiến thức					Kỹ Năng						
								Cứng		Mềm				
			CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12
<b>A. Kiến thức giáo dục đại cương</b>														
<b>I. Lý luận chính trị</b>														
1	LL2.1.040.3	Triết học Mac - Lênin	3										1	1
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mac - Lênin	2										1	1
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2										1	1
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2										1	1
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2										1	1
<b>II. Ngoại ngữ</b>														
6	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1		3								3		
7	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2		3								3		
8	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3		3								3		
<b>III. Tin học</b>														
9	TN2.1.501.2	Tin học đại cương		3								3		
<b>IV. Khoa học tự nhiên</b>														
10	TN2.1.109.3	Xác suất - Thống kê		3										
11	TN2.1.331.3	Hóa học đại cương		2										

Các học phần trong CTĐT			Chuẩn đầu ra										Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
TT	Mã học phần	Học phần	Kiến thức					Kỹ Năng						
								Cứng		Mềm				
			CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12
12	TN2.1.436.2	Sinh học đại cương		2										
<b>V. Khoa học xã hội</b>														
13	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	3											
<b>VI. Giáo dục thể chất</b>														
14	TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1 (Bơi lội)	3											
15	TC2.1.002.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)	3											
16	TC2.1.003.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3											
17	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3											
18	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)	3											
19	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)	3											
20	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)	3											
21	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)	3											
22	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3											

Các học phần trong CTĐT			Chuẩn đầu ra										Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
TT	Mã học phần	Học phần	Kiến thức					Kỹ Năng						
								Cứng		Mềm				
			CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12
23	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)	3											
24	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)	3											
25	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chày 2)	3											
26	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)	3											
27	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)	3											
28	TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)	3											
29	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)												
30	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)	3											
<b>VII. Giáo dục Quốc phòng – An ninh</b>														
31	TC2.1.014.3	GDQP – An ninh 1	3											
32	TC2.1.015.2	GDQP – An ninh 2	3											
33	TC2.1.016.3	GDQP – An ninh 3	3											
34	TC2.1.017.1	GDQP – An ninh 4	3											

Các học phần trong CTĐT			Chuẩn đầu ra										Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
TT	Mã học phần	Học phần	Kiến thức					Kỹ Năng						
								Cứng		Mềm				
			CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12
<b>B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>														
<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>														
<b>1.1. Kiến thức bắt buộc</b>														
35	NL2.1.009.2	Vi sinh vật đại cương				2	2							
36	TN2.1.407.2	Hóa sinh đại cương		2	1						1			
37	NL2.1.005.2	Tổ chức và phát triển động vật		2	2								2	
38	NL2.1.002.3	Sinh lý học động vật nuôi			3					1			1	
39	NL2.1.001.2	Động vật học			2					2				2
40	NL2.1.016.2	Sinh thái môi trường		2							2			
<b>1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 2 trong 4 tín chỉ)</b>														
41	NL2.1.007.2	Công nghệ sinh học				2		2						
42	NL 2.1.226.2	Công nghệ tế bào động vật				1	2							
<b>II. Kiến thức ngành</b>														
<b>2.1. Kiến thức bắt buộc</b>														
43	NL2.1.004.3	Giải phẫu vật nuôi			2				1		1			
44	NL2.1.006.2	Thức ăn và dinh dưỡng vật nuôi				3		2					3	

Các học phần trong CTĐT			Chuẩn đầu ra										Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
TT	Mã học phần	Học phần	Kiến thức					Kỹ Năng						
								Cứng		Mềm				
			CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12
45	NL2.1.003.2	Di truyền động vật			2			1						
46	TN2.1.502.3	Tin học ứng dụng trong nông nghiệp		3								3		
47	NL2.1.011.3	Giống vật nuôi				3		3					3	
<b>2.2. Kiến thức tự chọn</b> (chọn 4 trong 6 tín chỉ)														
48	NL2.1.050.2	Hệ thống nông nghiệp									2	2	2	
49	NL2.1.013.2	Môi trường và con người				2								
50	NL2.1.017.2	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học		2							2			1
<b>III. Kiến thức Chuyên ngành</b>														
<b>3.1. Kiến thức bắt buộc</b>														
51	NL2.1.020.4	Chăn nuôi lợn					3	3					3	
52	NL2.1.021.4	Chăn nuôi gia cầm					3		3				3	
53	NL2.1.028.4	Chăn nuôi trâu bò					3	3					3	
54	NL2.1.012.4	Bệnh truyền nhiễm thú y					3	3						2
55	NL2.1.024.3	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y					3	3						2
56	NL2.1.029.2	Công nghệ sinh sản			3	2							2	

Các học phần trong CTĐT			Chuẩn đầu ra										Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
TT	Mã học phần	Học phần	Kiến thức					Kỹ Năng						
								Cứng		Mềm				
			CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12
		vật nuôi												
57	NL2.1.008.2	Dược lý học thú y					2	3					1	
58	NL2.1.025.2	Chẩn đoán bệnh gia súc					2	3					1	
59	NL2.1.159.3	Bệnh sinh sản gia súc					3	3					1	
60	NL2.1.015.2	Sinh lý bệnh thú y				2	2						1	
61	NL2.1.221.2	Bệnh ngoại khoa gia súc					3	3	2					
62	NL2.1.031.2	Bệnh nội khoa gia súc					3	3						1
63	NL2.1.030.3	Kiểm tra vệ sinh thú y					2		1				1	
64	NL2.1.032.2	Chăn nuôi dê, thỏ, ngựa					3	3		2				
65	NL 2.1.227.2	Thực hành chẩn đoán lâm sàng thú y					3	3	2					
<b>3.2. Kiến thức tự chọn (chọn 10 trong 14 tín chỉ)</b>														
66	NL2.1.220.2	Kỹ thuật nuôi ong mật					3	3					2	
67	NL2.1.033.2	Vệ sinh gia súc					3	3						2
68	NL2.1.026.2	Dịch tễ học thú y					2	2					1	
69	NL2.1.014.2	Thức ăn gia súc				2		3	1				2	

Các học phần trong CTĐT			Chuẩn đầu ra										Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
TT	Mã học phần	Học phần	Kiến thức					Kỹ Năng						
								Cứng		Mềm				
			CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12
70	NL2.1.216.2	Bệnh của chó mèo					3		3					1
71	NL2.1.022.2	Phương pháp thí nghiệm trong chăn nuôi thú y		2							2			1
72	NL 2.1.229.2	Thực hành chăm sóc và điều trị bệnh thú cưng					3	3	1					
73	NL2.1.035.2	Luật chuyên ngành					3						2	2
74	NL 2.1.230.2	Thực hành kỹ thuật ấp trứng gia cầm					3		3					3
75	NL2.1.019.2	Đồng cỏ và cây thức ăn				2	1						1	
<b>IV. Rèn nghề</b>														
76	NL2.1.027.4	Rèn nghề 1: Kỹ năng phòng thí nghiệm và bệnh động vật						3	3				2	
77	NL2.1.037.4	Rèn nghề 2: Kỹ thuật chăn nuôi gia cầm					3	3	3					
<b>V. Kiến thức bổ trợ</b>														
78	KT2.1.148.3	Khởi sự kinh doanh								2				2
79	NL2.1.144.3	Trồng trọt đại cương									2			2
80	NL2.1.204.2	Nông lâm kết hợp				2	2		1					

Các học phần trong CTĐT			Chuẩn đầu ra										Mức độ tự chủ và trách nhiệm	
TT	Mã học phần	Học phần	Kiến thức					Kỹ Năng						
								Cứng		Mềm				
			CDR 1	CDR 2	CDR 3	CDR 4	CDR 5	CDR 6	CDR 7	CDR 8	CDR 9	CDR 10	CDR 11	CDR 12
<b>V. Thực tập</b>														
81	NL2.1.036.4	Thực tập 1: Tiêm phòng chống dịch					2	3	1					
82	NL2.1.038.4	Thực tập 2: Thực tập nghề chăn nuôi					3	3	2					
<b>VI. Khóa luận tốt nghiệp /Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</b>														
83	KT2.1.149.3	Maketting căn bản		2										1
84	NL 2.1.228.2	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt					3	3					2	
85	NL2.1.158.3	Bệnh học thủy sản					3	2					1	
86	NL2.1.032.2	Khuyến nông				3		1			1			
87	NL2.1.127.10	Khóa luận tốt nghiệp				3	3	3						
<b>Tổng số tín chỉ toàn khóa: 150 tín chỉ</b> (Không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh)														



### 9.3. Nội dung chương trình

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khóa luận tốt nghiệp	Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận			
<b>A. Kiến thức giáo dục đại cương</b>			<b>30</b>	<b>309</b>	<b>134</b>	<b>14</b>			
<b>I. Lý luận chính trị</b>			<b>11</b>	<b>137</b>	<b>26</b>	<b>2</b>			
1	LL2.1.040.3	Triết học Mac - Lênin	3	43		2			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mac - Lênin	2	25	5			LL2.1.040.3	
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	29	1			LL2.1.041.2	
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10			LL2.1.042.2	
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	20	10			LL2.1.043.2	
<b>II. Ngoại ngữ</b>			<b>9</b>	<b>72</b>	<b>63</b>	<b>0</b>			
6	NN2.1.001.3	Tiếng anh 1	3	24	21	0			
7	NN2.1.002.3	Tiếng anh 2	3	24	21	0		NN2.1.001.3	
8	NN2.1.003.3	Tiếng anh 3	3	24	21	0		NN2.1.002.3	
<b>III. Tin học</b>			<b>2</b>	<b>15</b>	<b>16</b>	<b>0</b>			
9	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	2	15	16	0			
<b>IV. Khoa học tự nhiên</b>			<b>6</b>	<b>56</b>	<b>28</b>	<b>12</b>			
10	TN2.1.109.2	Xác suất - Thống kê	2	18	12	0			
11	TN2.1.331.2	Hóa học đại cương	2	20	5	10			
12	TN2.1.436.2	Sinh học đại cương	2	18	11	2			
<b>V. Khoa học xã hội</b>			<b>2</b>	<b>29</b>	<b>1</b>	<b>0</b>			
13	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	29	1	0			
<b>VI. Giáo dục thể chất</b>			<b>7</b>						
<b>Bắt buộc</b>									
14	TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1 (Bơi lội)	2	2	28			Không	
<b>Tự chọn nhóm 1 (1 x 3 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau</b>								Không	
15	TC2.1.002.3	Giáo dục thể chất 2	3	4	41				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khóa luận tốt nghiệp	
		(Bóng đá 1)						
16	TC2.1.003.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3	4	41			
17	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3	4	41			
18	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)	3	3	42			
19	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)	3	2	43			Không
20	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)	3	2	43			
21	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)	3	4	41			
22	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3	2	43			
Tự chọn nhóm 2 (1 x 2 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:								
23	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)	2		30			Không
24	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2		30			
25	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2		30			
26	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)	2		30			
27	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)	2	2	28			
28	TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)	2		30			
29	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2		30			
30	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)	2	2	27			
<b>VII. Giáo dục Quốc phòng – An ninh</b>			<b>9</b>					
31	TC2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	3	45				Không

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khóa luận tốt nghiệp	Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận			
32	TC2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	2	30					
33	TC2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	2	14	16				
34	TC2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	2	4		56			
<b>B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>				<b>1021</b>	<b>267</b>	<b>914</b>			
<b>I. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>15</b>	<b>177</b>	<b>16</b>	<b>106</b>			
<i>1.1. Kiến thức bắt buộc</i>			<i>13</i>	<i>134</i>	<i>8</i>	<i>106</i>			
35	NL2.1.009.2	Vi sinh vật đại cương	2	19	2	18		TN2.1.405.2	
36	TN2.1.439.2	Hóa sinh đại cương	2	25	1	8		TN2.1.436.2	
37	NL2.1.005.2	Tổ chức và phát triển động vật	2	23	1	12		NL2.1.001.2	
38	NL2.1.002.3	Sinh lý học động vật nuôi	3	32	2	22		TN2.1.405.2	
39	NL2.1.001.2	Động vật học	2	15	1	28		Không	
40	NL2.1.016.2	Sinh thái môi trường	2	20	1	18		TN2.1.405.2	
<i>1.2. Kiến thức tự chọn (chọn 2 trong 4 tín chỉ)</i>			<i>2</i>	<i>43</i>	<i>8</i>	<i>18</i>			
41	NL2.1.081.2	Công nghệ sinh học	2	20	1	18			
42	NL 2.1.226.2	Công nghệ tế bào động vật	2	23	7				
<b>II. Kiến thức ngành</b>			<b>17</b>	<b>142</b>	<b>97</b>	<b>60</b>			
<i>2.1. Kiến thức bắt buộc</i>			<i>13</i>	<i>98</i>	<i>65</i>	<i>50</i>			
43	NL2.1.004.3	Giải phẫu vật nuôi	3	23	2	40		NL2.1.001.2	
44	NL2.1.006.2	Thức ăn và dinh dưỡng vật nuôi	2	14	11	10		NL2.1.002.3	
45	NL2.1.010.2	Di truyền động vật	2	19	11			NL2.1.002.3	
46	TN2.1.502.3	Tin học ứng dụng trong nông nghiệp	3	15	30			TN2.1.501.2	
47	NL2.1.011.3	Giống vật nuôi	3	27	13	10		NL2.1.003.2	
<i>2.2. Kiến thức tự chọn (chọn 4 trong 6 tín chỉ)</i>			<i>4</i>	<i>44</i>	<i>32</i>	<i>24</i>	<i>4</i>		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khóa luận tốt nghiệp	Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận			
48	NL2.1.050.2	Hệ thống nông nghiệp	2	14	16				
49	NL2.1.013.2	Môi trường và con người	2	15	1	24	4	Không	
50	NL2.1.017.2	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	15	15			Không	
<b>III. Kiến thức Chuyên ngành</b>			<b>54</b>	<b>555</b>	<b>73</b>	<b>664</b>			
<b>3.1. Kiến thức bắt buộc</b>			<b>42</b>	<b>359</b>	<b>45</b>	<b>446</b>			
51	NL2.1.0204	Chăn nuôi lợn	4	27	5	50		NL2.1.014.2 NL2.1.006.2	
52	NL2.1.021.4	Chăn nuôi gia cầm	4	32	9	38		NL2.1.014.2 NL2.1.006.2	
53	NL2.1.028.4	Chăn nuôi trâu bò	4	29	5	52		NL2.1.014.2 NL2.1.006.2	
54	NL2.1.012.4	Bệnh truyền nhiễm thú y	4	29	3	56		NL2.1.008.2	
55	NL2.1.024.3	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	3	23	2	40		NL2.1.008.2	
56	NL2.1.029.2	Công nghệ sinh sản vật nuôi	2	14	1	30		NL2.1.005.2	
57	NL2.1.008.3	Dược lý học thú y	3	36	2	14		TN2.1.407.2	
58	NL2.1.025.2	Chẩn đoán bệnh gia súc	2	17	1	24		NL2.1.004.3	
59	NL2.1.159.3	Bệnh sinh sản gia súc	3	30	2	26		NL2.1.012.3	
60	NL2.1.015.2	Sinh lý bệnh thú y	2	24	1	10			
61	NL2.1.221.2	Bệnh ngoại khoa gia súc	2	22	1	14			
62	NL2.1.031.2	Bệnh nội khoa gia súc	2	23	1	12		NL2.1.002.3	
63	NL2.1.030.3	Kiểm tra vệ sinh thú y	3	38	2	10			
64	NL2.1.032.2	Chăn nuôi dê, thỏ, ngựa	2	15	10	10			
65	NL 2.1.227.2	Thực hành chẩn đoán lâm sàng thú y	2			60			
<b>3.2. Kiến thức tự chọn (chọn 12 trong 20 tín chỉ)</b>			<b>12</b>	<b>196</b>	<b>28</b>	<b>178</b>			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khóa luận tốt nghiệp	Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận			
66	NL2.1.220.2	Kỹ thuật nuôi ong mật	2	23	1	28			
67	NL2.1.033.2	Vệ sinh gia súc	2	14	1	20		NL2.1.009.2	
68	NL2.1.026.2	Dịch tễ học thú y	2	19	1	0			
69	NL2.1.014.2	Thức ăn gia súc	2	15	6	20		NL2.1.006.2	
70	NL2.1.216.2	Bệnh của chó mèo	2	27	1	30		NL2.1.008.3	
71	NL2.1.022.2	Phương pháp thí nghiệm trong chăn nuôi và thú y	2	23	16			TN2.1.109.3	
72	NL 2.1.229.2	Thực hành chăm sóc và điều trị bệnh thú cưng	2	14		60			
73	NL2.1.035.2	Luật chuyên ngành	2	19	1			Không	
74	NL 2.1.230.2	Thực hành kỹ thuật ấp trứng gia cầm	2	15		60			
75	NL2.1.019.2	Đồng cỏ và cây thức ăn	2	27	1	20			
<b>IV. Rèn nghề</b>			<b>8</b>				<b>400</b>		
76	NL2.1.027.4	Rèn nghề 1: Kỹ năng phòng thí nghiệm và bệnh động vật	4				200	NL2.1.005.2 NL2.1.024.3 NL2.1.012.4	
77	NL2.1.037.4	Rèn nghề 2: Kỹ thuật chăn nuôi gia cầm	4				200	NL2.1.021.4 NL2.1.020.4 NL2.1.028.4	
<b>V. Kiến thức bổ trợ</b>			<b>8</b>	<b>62</b>	<b>48</b>	<b>20</b>			
78	KT2.1.148.3	Khởi sự kinh doanh	3	15	30				
79	NL2.1.144.3	Trồng trọt đại cương	3	28	17				
80	NL2.1.204.2	Nông lâm kết hợp	2	19	1	20			
<b>VI. Thực tập</b>			<b>8</b>				<b>400</b>		
81	NL2.1.036.4	Thực tập 1: Thực tập nghề thú y	4				200	NL2.1.012.3	
82	NL2.1.038.4	Thực tập 2: Thực tập nghề chăn nuôi	4				200	NL2.1.011.3 NL2.1.021.4	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ				Học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Bài tập, kiểm tra	Thực hành, thảo luận	Thực tế, thực tập, tiểu luận, bài tập lớn, khóa luận tốt nghiệp	
								NL2.1.020.4 NL2.1.028.4
<b>VII. Khóa luận tốt nghiệp / Học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp</b>			<b>10</b>	<b>85</b>	<b>33</b>	<b>64</b>	<b>500</b>	
83	KT2.1.149.3	Maketting căn bản	3	28	17			
84	NL2.1.158.3	Bệnh học thủy sản	3	22	2	42		
85	NL 2.1.228.2	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt	2	15	4	22		
86	NL2.1.124.2	Khuyến nông	2	20	10			
87	NL2.1.217.10	Khóa luận tốt nghiệp	10				500	
<b>Tổng tín chỉ toàn khóa (Không tính Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh)</b>			<b>150</b>	<b>1330</b>	<b>401</b>	<b>928</b>	<b>904</b>	

#### 9.4. Kế hoạch giảng dạy

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số tín chỉ	Học kỳ								
					1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	LL2.1.040.3	Triết học Mac - Lênin	Không	3	3								
2	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	Không	3	3								
3	TN2.1.331.3	Hóa học đại cương	Không	2	2								
4	TN2.1.436.2	Sinh học đại cương	Không	2	2								
5	TN2.1.501.2	Tin học đại cương	Không	2	2								
6	TN2.1.109.2	Xác suất - thống kê	Không	2	2								
7	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	Không	2	2								
8	TC2.1.001.2	Giáo dục thể chất 1 (Boi lội)		2	2								
9	TN2.1.439.2	Hóa sinh đại cương	TN2.1.436.2	2		2							
10	NL2.1.001.2	Động vật học	Không	2		2							
11	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mac - Lênin	LL2.1.001.2	2		2							
12	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	NN2.1.001.3	3		3							
13	NL2.1.009.2	Vi sinh vật đại cương	TN2.1.405.2	2		2							
14	NL2.1.002.3	Sinh lý học động vật nuôi	TN2.1.436.2	3		3							
15	NL2.1.081.2	Công nghệ sinh học*	Không	2		2							
16	NL 2.1.226.2	Công nghệ tế bào động vật*	Không	2		2							
17	TC2.1.002.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1)		3		3							
18	TC2.1.003.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1)		3		3							

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số tín chỉ	Học kỳ								
					1	2	3	4	5	6	7	8	9
19	TC2.1.004.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1)		3		3							
20	TC2.1.005.3	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1)		3		3							
21	TC2.1.006.3	Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1)		3		3							
22	TC2.1.007.3	Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1)		3		3							
23	TC2.1.020.3	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1)		2		2							
24	TC2.1.018.3	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1)		3		3							
25	TC2.1.014.3	GDQP – An ninh 1		3			3						
26	TC2.1.015.2	GDQP – An ninh 2		2			2						
27	TC2.1.016.3	GDQP – An ninh 3		3			3						
28	TC2.1.017.3	GDQP – An ninh 4		3			3						
29	NL2.1.016.2	Sinh thái môi trường	Không	2			2						
30	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	LL2.1.041.2	2			2						
31	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	NN2.1.002.3	3			3						
32	NL2.1.004.3	Giải phẫu vật nuôi	NL2.1.001,2	3			3						
33	NL2.1.003.2	Di truyền động vật	NL2.1.001.2	2			2						
34	NL2.1.005.2	Tổ chức và phối thai động vật	NL2.1.001.2	2			2						
35	NL2.1.013.2	Môi trường và con người*	Không	2			2						



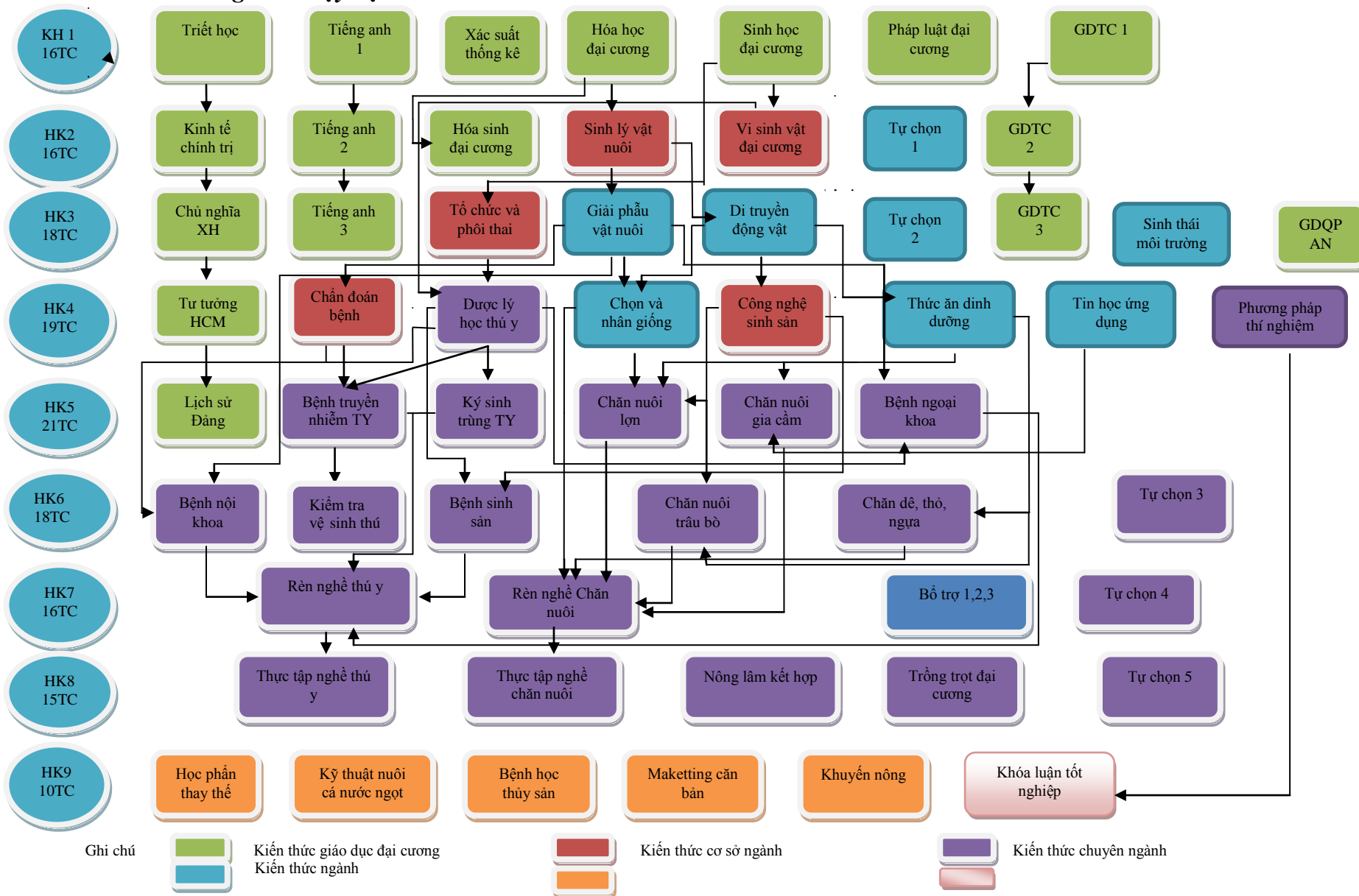
TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số tín chỉ	Học kỳ								
					1	2	3	4	5	6	7	8	9
36	NL2.1.017.2	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*	Không	2			2						
37	NL2.1.050.2	Hệ thống nông nghiệp *	Không	2			2						
38	TC2.1.008.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2)		2			2						
39	TC2.1.009.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2)		2			2						
40	TC2.1.010.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2)		2			2						
41	TC2.1.011.2	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2)		2			2						
42	TC2.1.012.2	Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2)		2			2						
43	TC2.1.021.2	Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2)		2			2						
44	TC2.1.019.2	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2)		2			2						
45	TC2.1.013.2	Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2)		2			2						
46	NL2.1.006.2	Thức ăn và dinh dưỡng vật nuôi	NL2.1.002.3	2				2					
47	LL2.1.003.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	LL2.1.002.3	2				2					
48	NL2.1.008.3	Dược lý học thú y	NL2.1.009.2	3				3					
49	NL2.1.025.2	Chẩn đoán bệnh gia súc	NL2.1.004.3	2				2					
50	NL2.1.011.3	Giống vật nuôi	NL2.1.003.2	3				3					

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số tín chỉ	Học kỳ								
					1	2	3	4	5	6	7	8	9
51	TN2.1.502.3	Tin học ứng dụng trong nông nghiệp	TN2.1.501.2	3				3					
52	NL2.1.029.2	Công nghệ sinh sản vật nuôi	NL2.1.005.2	2				2					
53	NL2.1.022.2	Phương pháp thí nghiệm trong chăn nuôi thú y	TN2.1.109.3	2				2					
54	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LL2.1.003.2	2					2				
55	NL2.1.024.3	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	NL2.1.008.2	3					3				
56	NL2.1.020.4	Chăn nuôi lợn	NL2.1.014.2 NL2.1.006.2	4					4				
57	NL2.1.012.4	Bệnh truyền nhiễm thú y	NL2.1.008.2	4					4				
58	NL2.1.015.2	Sinh lý bệnh thú y	NL2.1.002.3	2					2				
59	NL2.1.021.4	Chăn nuôi gia cầm	NL2.1.006.2	2					4				
60	NL2.1.221.2	Bệnh ngoại khoa gia súc	NL2.1.008.3	2					2				
61	NL2.1.028.4	Chăn nuôi trâu bò	NL2.1.006.2	4						4			
62	NL2.1.159.3	Bệnh sinh sản gia súc	NL2.1.009.2 NL2.1.008.2	3						3			
63	NL2.1.031.2	Bệnh nội khoa gia súc	NL2.1.008.2	2						2			
64	NL2.1.030.3	Kiểm tra vệ sinh thú y	NL2.1.008.2 NL2.1.008.2	3						3			
65	NL2.1.032.2	Chăn nuôi dê, thỏ, ngựa	NL2.1.006.2	2						2			
66	NL2.1.026.2	Dịch tễ học thú y*	NL2.1.009.2	2						2			
67	NL 2.1.230.2	Thực hành kỹ thuật ấp trứng gia cầm*	NL2.1.021.4	2						2			
68	NL 2.1.227.2	Thực hành chẩn đoán lâm	NL2.1.012.4							2			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số tín chỉ	Học kỳ									
					1	2	3	4	5	6	7	8	9	
		sàng thú y*	NL2.1.221.2 NL2.1.031.2											
69	NL2.1.033.2	Vệ sinh gia súc*	NL2.1.009.2	2								2		
70	NL2.1.014.2	Thức ăn gia súc*	NL2.1.006.2	2								2		
71	NL2.1.027.4	Rèn nghề 1: <i>Kỹ năng phòng thí nghiệm và bệnh động vật</i>	TN2.1.301.3 NL2.1.005.2 NL2.1.024.3 NL2.1.008.2	3								4		
72	NL2.1.037.4	Rèn nghề 2: <i>Kỹ thuật chăn nuôi gia cầm</i>	NL2.1.021.4 NL2.1.020.4 NL2.1.028.4 NL2.1.029.2									4		
73	KT2.1.148.3	Khởi sự kinh doanh	Không	3								3		
74	NL2.1.216.2	Bệnh của chó mèo*	NL2.1.009.2	2								2		
75	NL2.1.035.2	Luật chuyên ngành*	Không	2								2		
76	NL2.1.220.2	Kỹ thuật nuôi ong mật*	Không	2								2		
77	NL 2.1.229.2	Thực hành chăm sóc và điều trị bệnh thú cưng*		2									2	
78	NL2.1.019.2	Đồng cỏ và cây thức ăn *		2									2	
79	NL2.1.144.3	Trồng trọt đại cương	Không	3									3	
80	NL2.1.204.2	Nông lâm kết hợp	Không	2									2	
81	NL2.1.036.4	Thực tập 1: <i>Thực tập nghề Thú y</i>	NL2.1.024.3 NL2.1.012.4 NL2.1.221.2 NL2.1.159.3	4									4	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Điều kiện tiên quyết	Số tín chỉ	Học kỳ								
					1	2	3	4	5	6	7	8	9
82	NL2.1.038.4	Thực tập 2: <i>Thực tập nghề chăn nuôi</i>	NL2.1.011.3 NL2.1.021.4 NL2.1.020.4 NL2.1.028.4	4								4	
83	KT2.1.149.3	Maketting căn bản		3									3
84	NL2.1.158.3	Bệnh học thủy sản		3									3
85	NL 2.1.228.2	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt		2									2
86	NL2.1.124.2	Khuyến nông		2									2
87	NL2.1.217.10	Khóa luận tốt nghiệp		10									10
	<b>Tổng</b>			<b>150</b>	<b>16</b>	<b>16</b>	<b>18</b>	<b>19</b>	<b>21</b>	<b>18</b>	<b>17</b>	<b>15</b>	<b>10</b>

### 9.5. Bản đồ chương trình dạy học



## **9.6. Mô tả nội dung các học phần**

### **9.6.1. Triết học Mác - Lênin (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về triết học nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng, giúp người học có cái nhìn tổng quan về Triết học Mác - Lênin. Hiểu được quan điểm của Chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

### **9.6.2. Kinh tế chính trị học Mác - Lênin (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác - Lê nin

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về Kinh tế chính trị Mác – Lê nin như: Hàng hóa, thị trường, giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền; học phần cung cấp cho người học kiến thức về Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam để trên cơ sở đó, người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá các hiện tượng kinh tế chính trị.

### **9.6.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác - Lênin và Kinh tế chính trị Mác - Lênin.

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản về CNXH Khoa học như: sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân, liên minh giai cấp, cách mạng xã hội chủ nghĩa, những vấn đề chính trị - xã hội có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH để từ đó người học có lý luận, phương pháp luận đánh giá được thực tiễn CNXH trên thế giới và trong nước.

### **9.6.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác - Lênin; Kinh tế chính trị Mác - Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Học phần bao gồm các nội dung cơ bản: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển Tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng cộng sản Việt Nam và nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá, đạo đức, con người.

### **9.6.5. Lịch sử Đảng Cộng Việt Nam (2TC)**

Điều kiện tiên quyết Tư tưởng Hồ Chí Minh

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về Đảng cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945) I. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (tháng 2-1930). Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 - 1975). Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên Chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới.

### **9.6.6. Tiếng Anh 1 (3 TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thi hiện tại đơn đơn, sự sở hữu, đại từ chỉ định; sở thích cá nhân, hoạt động thời gian rảnh rỗi; Mô tả về bản thân, gia đình, công việc, khả năng của bản thân bằng Tiếng Anh.

### **9.6.7. Tiếng Anh 2 (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 1

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về thì quá khứ đơn, hiện tại tiếp diễn; cách đưa ra ý kiến cá nhân, cách thể hiện mong muốn, sở thích, cách xác định vị trí, cách mô tả cảm xúc, và mô tả tranh, và mô tả một chuyên đi với các chủ đề thức ăn, thời trang, diện mạo bề ngoài bằng Tiếng Anh .

### **9.6.8. Tiếng Anh 3 (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về ngữ pháp, ngữ âm và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong các tình huống giao tiếp cụ thể. Học phần còn trang bị cho người học lượng từ vựng một cách đầy đủ về các chủ đề quen thuộc của đời sống hàng ngày như du lịch, phim và nghệ thuật,...

Học phần cung cấp cho người học các cấu trúc ngữ pháp về thi hiện tại hoàn thành, quá khứ đơn, ... ; Cung cấp cho người học luyện các kỹ năng tiếng Anh và thực hành làm các bài thi dạng A2.

### **9.6.9. Tin học đại cương (2 TC)**

Học phần này gồm các kiến thức cơ bản về máy tính: trang bị cho người học một số khái niệm và hiểu biết cơ bản về tin học, hệ thống máy tính, phần mềm, hệ điều hành. Phần mềm ứng dụng: người học làm quen với phần mềm soạn thảo văn bản được sử dụng rộng rãi nhất hiện nay – MS Word, ngoài ra người học có thể sử dụng bảng tính MS Excel để tính toán và cuối cùng biết thiết kế những trang trình chiếu cơ bản với MS Powerpoint. Mạng máy tính và Internet: mang đến cho người học kiến thức về mạng máy tính, cơ sở hạ tầng mạng, các thiết bị cần thiết trong mạng máy tính, kết nối Internet và sử dụng một số ứng dụng cơ bản trên Internet.

### **9.6.10. Xác suất – Thống kê (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Toán cao cấp đại cương

Học phần này gồm các kiến thức cơ bản: Đại số tổ hợp, phép thử và biến cố, các định nghĩa và công thức của xác suất, biến ngẫu nhiên và các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên, một số phân phối xác suất thông dụng, lí thuyết mẫu, ước lượng tham số, kiểm định giả thiết, hồi quy và tương quan

### **9.6.11. Hóa đại cương (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Môn học gồm các kiến thức cơ bản về: Cấu tạo chất. Những khái niệm cơ bản về nhiệt hóa học. Cân bằng hóa học. Tốc độ phản ứng. Dung dịch. Điện hóa. Thực hành.

### **9.6.12. Sinh học đại cương (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Tổng quan về tổ chức cấu tạo của cơ thể sống, quá trình trao đổi chất và năng lượng của tế bào. Cơ sở vật chất và cơ chế di truyền ở cấp độ phân tử và tế bào. Các quy luật di truyền và quá trình tiến hóa của sinh giới.

#### **9.6.13. Pháp luật đại cương**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần Pháp luật đại cương gồm các kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật; pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự; pháp luật lao động, pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự; pháp luật hành chính và pháp luật tố tụng hành chính; pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

#### **9.6.14. Giáo dục thể chất 1 (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bơi lội, phòng chống đuối nước; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

#### **9.6.15. Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1): (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bơi lội, phòng chống đuối nước; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

#### **9.6.16. Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1): (3TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bóng đá; một số điểm luật, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

#### **9.6.17. Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1): (3TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

#### **9.6.18. Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1): (3TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng chuyền, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

#### **9.6.19. Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1): (3TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn cầu lông; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.



### **9.6.20. Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1): (3TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng chống chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

### **9.6.21. Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1): (3 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

### **9.6.22. Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1): (3TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng rổ, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

### **9.6.23. Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2): (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bóng đá; bài tập phối hợp, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

### **9.6.24. Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2): (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè..

### **9.6.25. Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2): (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng chuyền; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè..

### **9.6.26. Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2): (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn cầu lông; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

### **9.6.27. Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2): (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn võ thuật; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**9.6.28. Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2): (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn điền kinh; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**9.6.29. Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2): (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng rổ; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**9.6.30. Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2): (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bơi lội; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

**9.6.31. Giáo dục quốc phòng - An ninh 1 (3TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về các kiến thức về: Đối tượng và phương pháp nghiên cứu môn học; Quan điểm của CN Mác Lê Nin, tư tưởng HCM về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; Chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; Kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh; Nghệ thuật quân sự Việt Nam.

**9.6.32. Giáo dục quốc phòng - An ninh 2 (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về các kiến thức về: Phòng chống chiến lược "DBHB", BLLĐ của các thế lực thù địch đối với cách mạng VN; Phòng chống dịch tiến công hoá lực bằng vũ khí công nghệ cao; Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và động viên công nghiệp quốc phòng; Xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia; Một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống dịch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng VN; Những vấn đề cơ bản về bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự an toàn xã hội; Những vấn đề cơ bản về đấu tranh phòng chống tội phạm và tệ nạn xã hội; Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

**9.6.33. Giáo dục quốc phòng - An ninh 3 (3TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về các kiến thức về: Đội ngũ đơn vị và 3 môn quân sự phối hợp; Sử dụng bản đồ địa hình quân sự; Giới thiệu một số loại vũ khí bộ

binh; Thuốc nổ; Phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; Cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh; Tùng người trong chiến đấu tấn công và phòng ngự; Kỹ thuật bắn súng tiêu liên AK.

#### **9.6.34. Giáo dục quốc phòng - An ninh 3 (3TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về các kiến thức về :Kỹ thuật bắn súng tiêu liên AK, tính năng, cấu tạo và cách sử dụng một số loại lựu đạn thường dùng. Ném lựu đạn bài, tùng người trong chiến đấu tấn công, phòng ngự, canh gác

#### **9.6.35. Vi sinh vật đại cương (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Sinh học đại cương.

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về các kiến thức về: Hình thái và cấu tạo của vi sinh vật; sinh lý học vi sinh vật; di truyền học vi khuẩn; virus; ảnh hưởng của các nhân tố ngoại cảnh đối với vi sinh vật; sự phân bố của vi sinh vật trong tự nhiên.

#### **9.6.36. Hóa sinh đại cương (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Sinh học đại cương

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về cấu tạo, thành phần hoá học, tính chất lý hóa và quá trình trao đổi của các chất trong tế bào và cơ thể sống như: protein, nucleic axit, carbohydrate, lipid, vitamin, enzyme... Mỗi liên quan tương hỗ giữa sự trao đổi các chất đó giúp cơ thể sinh vật thích ứng với môi trường.

#### **9.6.37. Tổ chức và phôi thai động vật (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Hóa sinh đại cương

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về: Cấu tạo vi thể, chức năng của các tổ chức, mô bào, tế bào cơ thể động vật; tổ chức liên kết, biểu mô, tổ chức tiêu hoá, hô hấp, thần kinh, mạch quản, huyết học, tiết niệu sinh dục; các giai đoạn phát triển của phôi thai gia súc, gia cầm.

#### **9.6.38. Sinh lý học động vật nuôi (3TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Sinh học đại cương

Học phần Học phần gồm các kiến thức cơ bản các kiến thức về: Sinh lý hưng phấn, sinh lý cơ-thần kinh, sinh lý thần kinh trung ương, stress và sinh lý thích nghi. Sinh lý tim và tuần hoàn máu, nội tiết, bài tiết, hô hấp, tiêu hoá và hấp thu, bài tiết. Điều hoà trao đổi chất và năng lượng, sinh lý sinh sản, sinh lý tiết sữa.

#### **9.6.39. Động vật học (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức về: Học phần gồm các kiến thức cơ bản về các kiến thức về ề: Tổ chức và hệ thống động vật; động vật đơn bào; động vật không xương sống; động vật có xương sống; các dạng hoạt động sống chung của các động vật.

#### **9.6.40. Sinh thái môi trường (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Sinh học đại cương

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về sinh thái học: Mối quan hệ giữa các yếu tố môi trường với các cấp độ của tổ chức sống (cá thể, quần thể, quần xã, hệ sinh thái); về tài nguyên môi trường: các chiến lược bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Những kiến thức này làm cơ sở cho việc bảo vệ và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên.

#### **9.6.41. Hệ thống nông nghiệp (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần hệ thống nông nghiệp Học phần gồm các kiến thức cơ bản về các kiến thức về hệ thống nông nghiệp, hộ nông dân, trang trại nông hộ, ứng dụng một số phương pháp đánh giá nhanh nông thôn, thử nghiệm và mở rộng kết quả sản xuất.

#### **9.6.42. Công nghệ sinh học (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Sinh học đại cương

Học phần này bao gồm các kiến thức: Đại cương về công nghệ sinh học; Cơ sở tế bào, phân tử và các kỹ thuật của công nghệ gen; Công nghệ sinh học động vật; Công nghệ sinh học thực vật; Công nghệ vi sinh; Ứng dụng của công nghệ gen.

#### **9.6.43. Công nghệ tế bào động vật (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Sinh học đại cương

Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản về tế bào động vật; tế bào gốc, tế bào trứng, tế bào gốc sinh dục; công nghệ nuôi cấy tế bào động vật và chuyển gen động vật.

#### **9.6.44. Giải phẫu vật nuôi (3TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Sinh lý học động vật nuôi

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về: Cấu tạo cơ thể của các loại gia súc và gia cầm hình thái, cấu tạo và vị trí của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể.

#### **9.6.45. Thức ăn và dinh dưỡng vật nuôi (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Sinh lý học động vật nuôi

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về: Dinh dưỡng nước, dinh dưỡng vitamin, dinh dưỡng khoáng; dinh dưỡng năng lượng, dinh dưỡng protein và axit amin; các chất kháng dinh dưỡng; các hệ thống đánh giá giá trị dinh dưỡng của thức ăn; nhu cầu dinh dưỡng, thu nhận thức ăn và tiêu chuẩn khẩu phần.

#### **9.6.46. Di truyền động vật (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Sinh lý học động vật nuôi

Học phần Học phần gồm các kiến thức cơ bản về các kiến thức về: Di truyền cơ bản; di truyền phân tử; di truyền miễn dịch; di truyền dị tật; di truyền quần thể và di truyền số lượng.

#### **9.6.47. Tin học ứng dụng trong nông nghiệp (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Tin học đại cương.

Học phần gồm các kiến thức về: Xử lý số liệu bằng phần mềm MS Excel: trang bị cho người học kiến thức về các hàm thống kê và cách xử lý số liệu trong Excel. Phần mềm ứng dụng: trang bị cho người học những kiến thức liên quan đến phần mềm thống kê, xử lý dữ liệu trong nông nghiệp như Irristat, Minitab.

#### **9.6.48. Giống vật nuôi (3TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Di truyền động vật

Học phần gồm các kiến thức về: Nguồn gốc và đặc điểm chung các giống vật nuôi; các tính trạng chọn lọc; hệ phổ, quan hệ di truyền; mối quan hệ giữa hiệu quả (response) chọn lọc, li sai chọn lọc, cường độ chọn lọc; giá trị giống và các phương pháp ước tính giá trị giống; các phương pháp chọn lọc vật giống; các phương pháp nhân giống; chương trình giống và tổ chức công tác giống.

#### **9.6.49. Môi trường và con người (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần gồm những kiến thức cơ bản về môi trường; tính hữu hạn của tài nguyên thiên nhiên; mối quan hệ chặt chẽ giữa môi trường và con người; sự gia tăng dân số quá mức cùng với các hoạt động nhằm thỏa mãn nhu cầu của con người đã dẫn đến cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, suy thoái và ô nhiễm môi trường. Tìm hiểu một số vấn đề môi trường toàn cầu và môi trường Việt Nam; phương hướng giải quyết và chương trình hành động bảo vệ môi trường trên quy mô toàn cầu và ở Việt Nam; những giải pháp thích hợp để đạt tới sự hài hòa giữa con người và thiên nhiên trong phát triển bền vững.

#### **9.6.50. Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không

Học phần này gồm các kiến thức về: Khoa học; đại cương về nghiên cứu khoa học; trình tự lôgic của nghiên cứu khoa học; thu thập và xử lý thông tin; trình bày luận điểm khoa học; tổ chức thực hiện đề tài; đạo đức khoa học; đánh giá nghiên cứu khoa học..

#### **9.6.51. Chăn nuôi lợn (4TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Thức ăn và dinh dưỡng gia súc

Học phần gồm các kiến thức về: Tổng quan về chăn nuôi lợn; nguồn gốc và đặc điểm của các giống lợn phổ biến; công tác giống lợn; kỹ thuật chăn nuôi lợn đực giống, lợn cái sinh sản, lợn con và lợn thịt.

#### **9.6.52. Chăn nuôi gia cầm (4TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** : Thức ăn và dinh dưỡng gia súc

Học phần gồm các kiến thức về: Tổng quan về chăn nuôi gia cầm. Nguồn gốc và đặc điểm của các giống gia cầm phổ biến. Công tác giống gia cầm. Trứng và kỹ thuật ấp trứng. Kỹ thuật chăn nuôi các loại gia cầm.

#### **9.6.53. Chăn nuôi trâu bò (4TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Thức ăn và dinh dưỡng gia súc.

Học phần gồm các kiến thức về: Tổng quan về chăn nuôi trâu bò; nguồn gốc và đặc điểm của các giống trâu bò phổ biến; công tác giống trâu bò; đặc điểm dinh dưỡng gia súc nhai lại; kỹ thuật chăn nuôi trâu bò đực giống, trâu bò cái sinh sản, bê nghé, trâu bò sữa, thịt và cày kéo.

#### **9.6.54. Bệnh truyền nhiễm thú y (4TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Dược lý học thú y

Học phần gồm các kiến thức về: Các bệnh truyền nhiễm chủ yếu thường gặp ở gia súc, gia cầm, động vật hoang dã và động vật cảnh; nguyên nhân, cơ chế sinh bệnh, triệu chứng bệnh tích, các biện pháp chẩn đoán và phòng trị.

#### **9.6.55. Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y (3TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Dược lý học thú y

Học phần gồm các kiến thức về: Nguyên lý cơ bản của ký sinh trùng học và bệnh ký sinh trùng thú y, những phương pháp chẩn đoán, biện pháp phòng trừ; cơ sở sinh học của ký sinh trùng, bệnh ký sinh trùng, đại cương về giun sán ký sinh.

#### **9.6.56. Công nghệ sinh sản vật nuôi (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Tổ chức và phối thai động vật

Học phần gồm các kiến thức về: Sinh lý sinh dục đực, sinh lý sinh dục cái; kỹ thuật khai thác tinh dịch; kỹ thuật kiểm tra phẩm chất tinh dịch; kỹ thuật pha chế và bảo tồn tinh dịch; thụ tinh nhân tạo; cấy truyền phôi; giới thiệu một số công nghệ sinh sản khác trong chăn nuôi.

#### **9.6.57. Dược lý học thú y (3TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Vi sinh vật đại cương

Học phần gồm các kiến thức về: Dược lý học; các quá trình dược động học, cơ chế tác dụng của thuốc; thuốc tác dụng ưu tiên trên các hệ cơ quan của cơ thể (hệ thần kinh trung ương, hệ thần kinh thực vật, ngọn dây thần kinh cảm giác, hệ tim mạch, máu, hệ tiêu hoá, hệ hô hấp, tiết niệu và sinh dục); thuốc tác dụng chuyển hoá, kích thích sinh trưởng; thuốc chống vi trùng, ký sinh trùng.

#### **9.6.58. Chẩn đoán bệnh gia súc (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Giải phẫu vật nuôi.

Học phần gồm các kiến thức về: Chẩn đoán bệnh; phương pháp kiểm tra lâm sàng; kiểm tra các cơ quan trong xoang ngực, xoang bụng; kiểm tra hệ thống tuần hoàn, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, thần kinh; kỹ thuật xét nghiệm phi lâm sàng: máu, nước tiểu.

#### **9.6.59. Bệnh sinh sản gia súc (3TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Dược lý học thú y.

Học phần gồm các kiến thức về giải phẫu và sinh lý cơ quan sinh dục của gia súc; hiểu được quá trình thụ thai, mang thai và sinh đẻ; Những bệnh trong thời gian gia súc có thai, sinh đẻ và sau đẻ; các bệnh đẻ khó, bệnh tuyến vú và hiện tượng không sinh sản.

#### **9.6.60. Sinh lý bệnh lý thú y (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Sinh lý động vật

Học phần này gồm những kiến thức cơ bản về khái niệm và quy luật chung về bệnh; sinh lý bệnh các quá trình bệnh lý chung, sinh lý bệnh các cơ qua hệ thống.

#### **9.6.61. Bệnh ngoại khoa gia súc (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Dược lý học thú y

Học phần này gồm những kiến thức cơ bản kỹ thuật cơ bản của ngoại khoa thú y, Phần thuật ngoại khoa thú y, chấn thương, nhiễm trùng ngoại khoa, một số bệnh ngoại khoa gia súc.

#### **9.6.62. Bệnh nội khoa gia súc (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Dược lý học thú y.

Học phần gồm các kiến thức về: Nguyên lý điều trị học thú y; bệnh ở các hệ thống tiêu hoá, hô hấp, tuần hoàn, cơ quan tạo máu, tiết niệu, thần kinh, nội tiết; trùng độc và bệnh ở gia súc non; thực hành điều trị bệnh nội khoa.

#### **9.6.63. Kiểm tra vệ sinh thú y (3TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Bệnh truyền nhiễm thú y.

Học phần gồm các kiến thức về: Kỹ thuật kiểm tra vệ sinh thú y động vật trước và sau khi giết mổ, kiểm tra sản phẩm động vật; kiểm soát sát sinh và kiểm dịch động vật

#### **9.6.64. Chăn nuôi dê, thỏ, ngựa (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Công nghệ sinh sản vật nuôi

Học phần gồm các kiến thức về: Tầm quan trọng, ý nghĩa kinh tế và sinh thái của chăn nuôi dê, thỏ; tình hình chăn nuôi dê, thỏ trong nước và trên thế giới; các kiến thức về giống, dinh dưỡng cho dê, thỏ; cơ sở khoa học và các kỹ thuật nuôi dưỡng và sử dụng dê sữa, dê thịt và thỏ; Đặc điểm sinh học của ngựa; giới thiệu một số giống ngựa; kỹ thuật chăn nuôi ngựa; một số sản phẩm quý hiếm từ ngựa.

#### **9.6.65. Thực hành chẩn đoán lâm sàng thú y (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Dược lý học thú y, bệnh truyền nhiễm thú y, ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y

Học phần này vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế, rèn luyện được tay nghề, thành thạo các kỹ năng thực hành chẩn đoán lâm sàng thú y.

#### **9.6.66. Kỹ thuật nuôi ong mật (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Không.

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về nguồn gốc và đặc điểm sinh học của ong mật; giống và công tác giống; kỹ thuật quản lý đàn và nuôi ong mật; sâu bệnh và dịch hại; thu hoạch sản phẩm.

#### **9.6.67. Vệ sinh gia súc (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Chăn nuôi lợn.

Học phần gồm các kiến thức về: Vệ sinh môi trường không khí trong chăn nuôi; vệ sinh môi trường đất trong chăn nuôi; vệ sinh môi trường nước trong chăn nuôi; vệ sinh chuồng trại; vệ sinh thức ăn chăn nuôi; vệ sinh chăn thả và vận chuyển gia súc; vệ sinh đối với từng loại gia súc; vệ sinh chất thải trong chăn nuôi và công tác phòng dịch bệnh.

#### **9.6.68. Dịch tễ học thú y (2 TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Bệnh truyền nhiễm thú y

Học phần gồm các kiến thức về: Nguyên lý cơ bản của dịch tễ học; các phương pháp nghiên cứu dịch tễ học ứng dụng trong điều tra, phòng và khống chế dịch bệnh cho gia súc, gia cầm.

#### **9.6.69. Thức ăn gia súc (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Thức ăn và dinh dưỡng gia súc

Học phần gồm các kiến thức về: giá trị dinh dưỡng, sử dụng các nhóm thức ăn thô xanh, rế củ, hạt ngũ cốc và phụ phẩm, hạt đậu và khô đậu, thức ăn nguồn gốc động vật; chế biến, bảo quản dự trữ thức ăn thô xanh, thức ăn hạt; thức ăn hỗn hợp – công nghệ sản xuất và đánh giá chất lượng.

#### **9.6.70. Bệnh của chó mèo (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Dược lý học thú y

Học phần này gồm các kiến thức về: Một số bệnh truyền nhiễm, ký sinh trùng, nội khoa, sản khoa ở chó, mèo.

#### **9.6.71. Phương pháp thí nghiệm trong Chăn nuôi thú y (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Xác suất- Thống kê

Học phần gồm các kiến thức về: Khái niệm về vấn đề nghiên cứu trong ngành chăn nuôi – thú y; những nguyên tắc cơ bản để bố trí một thí nghiệm ngành chăn nuôi thú y; phương pháp bố trí các công thức thí nghiệm; các giai đoạn trong quá trình nghiên cứu một đề tài khoa học, khóa luận tốt nghiệp; một số khái niệm và các tham số thống kê sinh vật học thường gặp; so sánh giữa các mẫu (kiểm định giả thiết); tương quan và hồi quy; bài tập thực hành và ứng dụng minitab.

#### **9.6.72. Thực hành chăm sóc và điều trị bệnh thú cưng (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Dược lý học thú y

Học phần này vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế, rèn luyện được tay nghề, thành thạo các kỹ năng thực hành chăm sóc và điều trị bệnh thú cưng.

#### **9.6.73. Luật thú y (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Bệnh truyền nhiễm Thú y

Học phần gồm: Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y; Quản lý thuốc thú y, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y; Hành nghề thú y; Thanh tra, giải quyết tranh chấp

#### **9.6.74. Thực hành kỹ thuật ấp trứng gia cầm (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Dược lý học thú y, bệnh truyền nhiễm thú y, ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y

Học phần này vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế, rèn luyện được tay nghề, thành thạo các kỹ năng thực hành chẩn đoán lâm sàng thú y.

#### **9.6.75. Đồng cỏ và cây thức ăn (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết:** Thức ăn và dinh dưỡng gia súc.

Học phần gồm các kiến thức về: Khái quát về đồng cỏ và đặc tính các thực vật chính trên đồng cỏ Việt Nam; Các yếu tố tác động đến đồng cỏ, điều tra phân loại đồng



cỏ; Các loại phân bón; Cải tạo đồng cỏ; Trồng cỏ; Quản lý và sử dụng đồng cỏ; Kết hợp chăn nuôi, trồng trọt trên đất dốc; Gieo trồng một số cây thức ăn xanh cho lợn; Chế biến và dự trữ cỏ.

#### **9.6.76. Rèn nghề 1: Kỹ năng phòng thí nghiệm và bệnh động vật (4TC)**

Điều kiện tiên quyết: Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y, Bệnh truyền nhiễm Thú y

Học phần này vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế, rèn luyện được tay nghề, thành thạo các kỹ năng phòng thí nghiệm và bệnh động vật

#### **9.6.77. Rèn nghề 2: Kỹ thuật chăn nuôi gia cầm (4TC)**

Điều kiện tiên quyết: Chăn nuôi gia cầm

Học phần này vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế, rèn luyện được tay nghề, thành thạo kỹ thuật chăm sóc nuôi dưỡng gia cầm

#### **9.6.78. Khởi sự kinh doanh (3TC)**

**Điều kiện tiên quyết: Không**

Học phần tập trung nghiên cứu và phát hiện các hành vi cần thiết để quyết định sẽ kinh doanh cái gì, kinh doanh như thế nào và kinh doanh ở đâu; Lập ra một doanh nghiệp cụ thể với các hành vi và nhiều quyết định cụ thể về vị trí, quy mô, công nghệ...; Thiết lập các điều kiện cần thiết đưa doanh nghiệp phát triển.

#### **9.6.79. Trồng trọt đại cương (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản cho người học về: Sinh lý cây trồng, đất trồng, dinh dưỡng, hệ thống canh tác, phòng trừ dịch hại cây trồng. .

#### **9.6.80. Hệ thống nông lâm kết hợp (2TC)**

**Điều kiện tiên quyết: Không.**

Học phần trang bị cho sinh viên ngành Chăn nuôi những kiến thức chung về tổng quan về nông lâm kết hợp; Kỹ thuật và mối quan hệ trong Nông - Lâm kết hợp; Nông - Lâm Kết hợp trên cơ sở cảnh quan; Vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường trong Nông - Lâm kết hợp; Phát triển và đánh giá Nông - Lâm kết hợp

#### **9.6.81. Thực tập nghề thú y (4TC)**

**Điều kiện tiên quyết: Bệnh truyền nhiễm thú y**

Học phần này vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế, rèn luyện được tay nghề, thành thạo các kỹ năng tiêm phòng chống dịch cho vật nuôi

#### **9.6.82. Thực tập nghề chăn nuôi (4TC)**

**Điều kiện tiên quyết: Chăn nuôi lợn, Chăn nuôi trâu bò**

Tham quan, học tập tại các trại chăn nuôi trâu, bò, lợn trong và ngoài tỉnh. Giúp người học vận dụng được lý thuyết đã học vào thực tiễn chăn nuôi tại các trang trại

#### **9.6.83. Marketing căn bản (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần trình bày về đặc điểm của sản xuất nông nghiệp có ảnh hưởng đến chiến lược hay kế hoạch Marketing; phân tích thực trạng marketing của ngành hàng hay sản phẩm nông nghiệp; phân tích thị trường của ngành hàng hay sản phẩm nông nghiệp; phân tích hành vi sản xuất của nông hộ hay doanh nghiệp sản xuất những sản phẩm nông nghiệp;

#### **9.6.84. Bệnh học Thủy sản (3TC)**

Điều kiện tiên quyết: Dược lý học thú y.

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về tổng quan về bệnh học thủy sản, Bệnh truyền nhiễm và bệnh ký sinh trùng trên động vật thủy sản.

#### **9.6.85. Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không.

Học phần gồm các kiến thức cơ bản về tổng quan về bệnh học thủy sản, Bệnh truyền nhiễm và bệnh ký sinh trùng trên động vật thủy sản.

#### **9.6.86. Khuyến nông (2TC)**

Điều kiện tiên quyết: Không

Học phần gồm các kiến thức về khuyến nông, tổ chức và hoạt động của khuyến nông, đặc điểm nông nghiệp và nông thôn Việt Nam, phương pháp đào tạo cho người lớn tuổi, kỹ năng và phương pháp khuyến nông, sử dụng thành thạo các công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân. Thành thạo chuyển giao kỹ thuật cho nông dân, yêu thích môn học, tích cực học tập, nghiên cứu; chủ động tìm hiểu vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn

#### **9.6.87. Khóa luận tốt nghiệp (10TC)**

Người học có thể thực hiện một trong các hướng đề tài nghiên cứu như: Các điều tra, nghiên cứu, thử nghiệm, đánh giá... về các kỹ thuật, quy trình Chăn nuôi, các bệnh truyền nhiễm, ký sinh trùng trong Thú y.

### **10. SO SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi - Thú y đã được đối sánh về chuẩn đầu ra và nội dung đào tạo với các trường đại học trong và ngoài nước làm cơ sở đánh giá, cải tiến, phát triển chương trình đào tạo gồm có:

\* Quốc tế

- Trường Đại học Đông Nam Philippin

\* Việt Nam

- Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên

Trong quá trình đối sánh cho thấy khối lượng kiến thức và số học phần trong chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi, chuyên ngành Chăn nuôi - Thú y (đại học, chính quy, tín chỉ) do Khoa Nông Lâm Ngư nghiệp trường Đại học Tân Trào xây dựng hiện đang xây dựng so với các chương trình đào tạo của các trường Đại học khác cho thấy: chương trình đào tạo của trường ĐH Tân Trào là hoàn toàn phù hợp và đáp ứng được yêu cầu của xã hội và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## **11. PHÊ DUYỆT BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO/THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi - Thú y đã được xây dựng/điều chỉnh, kiểm tra, phê duyệt và ban hành theo đúng quy trình, quy định của Trường Đại học Tân Trào.

